

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ EA PÓK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2020

Số: 57.../BCTN-CT

Đăk Lăk, ngày 14 tháng 4 năm 2021

**Phần I:
TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

1. Thông tin khái quát về Công ty cổ phần cà phê Ea Pók

- ❖ Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK
 - ❖ Tên tiếng Anh : EAPOK COFFEE JOINT STOCK COMPANY
 - ❖ Tên viết tắt : EPC JSC
 - ❖ Trụ sở chính : Km14, tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đăk Lăk
 - ❖ Website : www.eapokcafe.com
 - ❖ Logo Công ty :
-
- ❖ Điện thoại : 0262 3530281
 - ❖ Fax : 0262 3530225
 - ❖ Vốn điều lệ : **93.885.000.000 đồng**
 - ❖ ĐKKD : Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14/5/2020

2. Quá trình hình thành và phát triển.

Công ty cổ phần cà phê Ea Pók, nguyên là Nông trường cà phê Ea Pók được thành lập sau ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước theo Quyết định số 199/QĐ-UB ngày 22/11/1976 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Lăk. Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội do nhà nước giao trên địa bàn Tây nguyên.

Năm 1992, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Lăk ký quyết định số 652/QĐ-UB ngày 27/10/1992 thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Nông trường cà phê Ea Pók với số vốn pháp định nhà nước giao ban đầu 6,275 tỷ đồng. Trong đó vốn cố định 4,526 tỷ đồng, vốn lưu động 1,749 tỷ đồng.

Năm 1998, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Lăk ký quyết định số: 3270/QĐ-UB ngày 31/12/1998 chuyển đổi Nông trường cà phê Ea Pók thành công ty cà phê Ea Pók với số vốn điều lệ 12,9 tỷ đồng.

Năm 2010 UBND Tỉnh Đắk Lắk ký Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty cà phê Ea Pôk thành Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk với số vốn điều lệ là 21,5 tỷ đồng.

Ngày 22/04/2016 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 1130/QĐ-về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk

Ngày 13/06/2018 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quyết định số 1308/QĐ-về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk và chuyển Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần.

Ngày 09/11/2018 Công ty cà phê Ea Pôk tổ chức đại hội cổ đông lần đầu thành lập Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk.

Ngày 19/11/2018 Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/11/2018.

Ngày 25/02/2019, Công ty cổ phần Cà phê Ea Pôk được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng.

Ngày 12/08/2019, Công ty nhận được công văn số 6493/UBND-KT về việc xử lý tài chính tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần. Theo đó, UBND tỉnh Đắk Lắk đã thống nhất điều chỉnh giảm 5.590.296.731 đồng là phần phát sinh chênh lệch giảm vốn nhà nước sau khi bù đắp các khoản phát sinh tăng vốn nhà nước (Quỹ đầu tư phát triển trích từ lợi nhuận và lợi nhuận sau phân phối quỹ năm 2017 và năm 2018) với phần chênh lệch giảm do đánh giá lại hàng tồn kho khi xác định giá trị doanh nghiệp vào phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cà phê Ea Pôk.

Ngày 10/09/2019, Công ty nhận được Quyết định số 2561/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Theo đó, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ được phê duyệt như sau:

Vốn điều lệ: 93.885.000.000 đồng, tương ứng 9.388.500 cổ phần

Nhà nước: 3.022.100 cổ phần, chiếm tỷ lệ 32,19%

Cán bộ công nhân viên: 273.430 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,91%

Nhà đầu tư khác: 6.092.970 cổ phần, chiếm tỷ lệ 64,90%

Ngày 09/01/2020, Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2020/GCNCP-VSD và cấp mã chứng khoán cho Công ty.

Ngày 20/02/2020, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 70/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk.

Ngày 09/05/2020, Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, trong đó có thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ

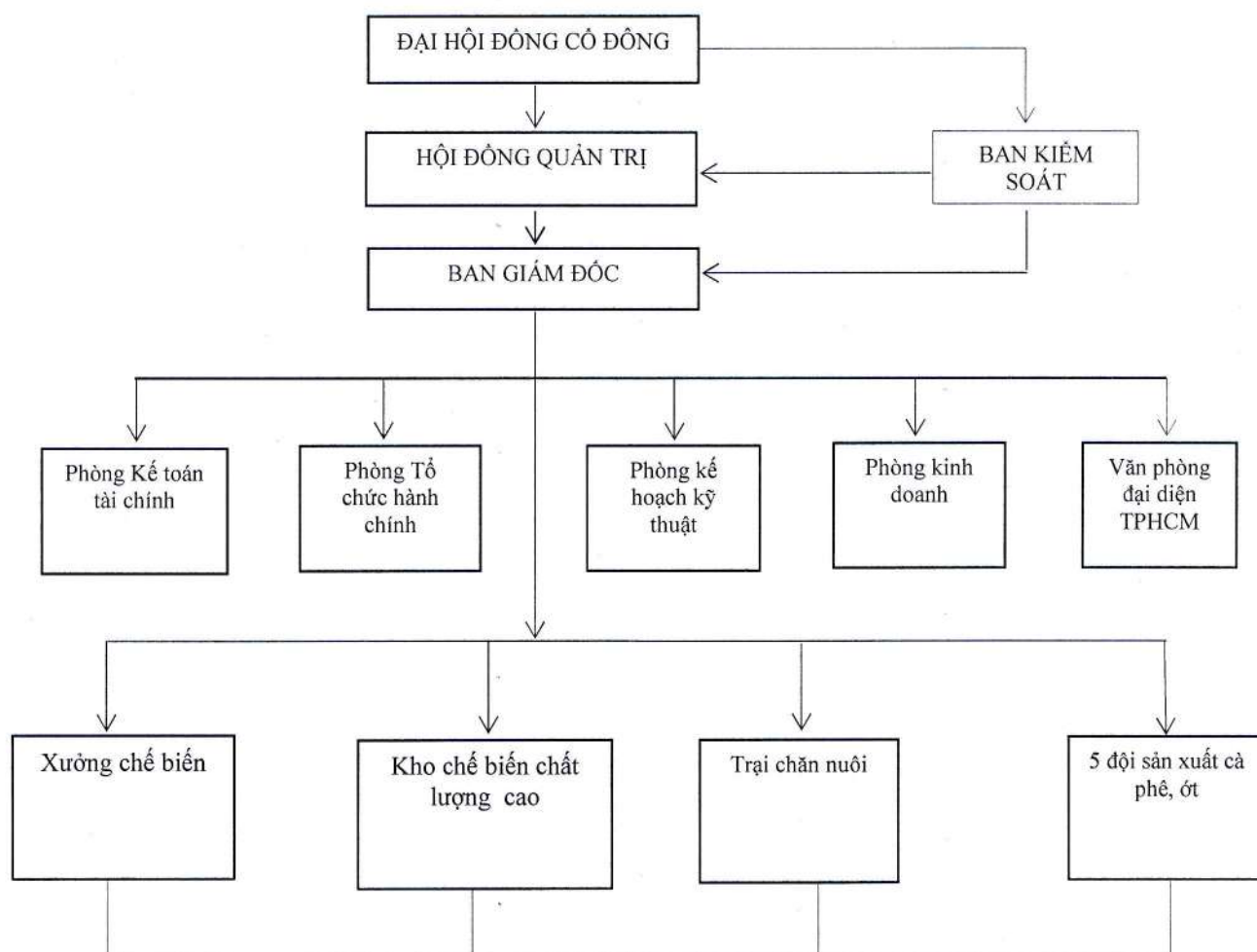
Ngày 14/05/2020, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 9, với vốn điều lệ là 93.885.000.000 đồng.

3. Ngành nghề chính và địa bàn kinh doanh:

- Trồng và chế biến xuất khẩu cà phê;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Trồng ớt chỉ thiên Chánh phong 04F1;
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk:



4.2 Những danh hiệu Công ty cà phê Ea Pôk đạt được trong thời gian qua:

Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, Công ty Cà phê Ea Pôk đã đạt được nhiều thành tích, huân chương cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng:

Thời gian	Thành tích, khen thưởng
Năm 1998	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích hoàn thành công tác Bảo hiểm xã hội và thành tích xuất sắc trong thực hiện 5 năm chương trình nghĩa tình của tỉnh giai đoạn 1993 – 1997
Năm 2001	Bằng khen của Thủ tướng chính phủ đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 1996 – 2000
	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích tổ chức thực hiện công tác tổng kết quản lý và sử

	dụng đất đai trong các nông, lâm trường.
Năm 2009	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua
Năm 2011	Đạt cúp vàng chất lượng cà phê Chất lượng cao tại lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 3
Năm 2012	Cờ thi đua của UBND tỉnh Đắk Lắk cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đua của tỉnh
Năm 2013	Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước
Năm 2015	Cúp vàng chất lượng tại Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột
Năm 2017	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua xuất sắc trong phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”
Năm 2018	Bằng khen UBND tỉnh Đắk Lắk số 1245/QĐ-UBND ngày 27/05/2019 đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện giao ước thi đua cụm, khối do tỉnh tổ chức năm 2018.

4.3 Danh sách các công ty con, công ty liên kết:

Công ty mẹ của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty con của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty liên doanh, liên kết của Công ty đại chúng:

1. Công ty TNHH Le DelTa Đắk Lắk 1;
2. Công ty TNHH Le DelTa Đắk Lắk 2;
3. Công ty TNHH Le DelTa Đắk Lắk 3;
4. Công ty TNHH Le DelTa Đắk Lắk 4;
5. Công ty TNHH Le DelTa Đắk Lắk 5;

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty đại chúng:

Không có

5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty:

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua đời sống văn hóa. Hàng năm Công ty ủng hộ hàng chục triệu cho quỹ vì người nghèo, chất độc màu da cam. Tổ chức trao quà nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/06 cho 90 cháu là con của cán bộ đoàn viên, công nhân lao động mỗi phần quà trị giá 50.000 đồng. Tặng 36 suất quà bánh Trung thu cho 36 cháu là con của cán bộ công nhân viên Công ty, hỗ trợ 9.300.000 đồng cho công đoàn các đơn vị phối hợp với địa phương tổ chức Trung thu cho các cháu thiếu niên nhi đồng. Tham hỏi gia đình ông Y Wor Mlô, công nhân kho Chất lượng cao bị ngộ độc thức ăn nằm viện, trợ cấp cho các gia đình Y Ler, H Ngóa, Bùi Xuân Quang, H Nuen Niê, Y Vút Niê, Phan Tiến Dũng có hoàn cảnh khó khăn tai nạn qua đời. Tham gia cùng địa phương và công đoàn ngành xây dựng nhà mái ấm công đoàn. Hỗ trợ địa phương sửa chữa Hội trường TDP Thống Nhất và hỗ trợ kinh phí ra mắt câu lạc bộ khỏe đẹp. Hỗ trợ công tác an sinh xã hội cho toàn thể cán bộ, nhân dân, lao động thuộc xã Cư Suê với số tiền 100.000.000 đồng.

Phần II:
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Công tác trồng trọt, chế biến:

Công ty có diện tích cà phê là 363,5 ha, được giao khoán ổn định đến từng hộ gia đình nhận khoán theo từng chu kỳ sản xuất. Người lao động chủ động sản xuất, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch. Công ty chủ động điều hành, đầu tư tưới nước, phân bón, phòng chống dịch bệnh và làm dịch vụ chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Tưới nước 1.372,6 ha/lần tưới (4lần tưới/năm). Chi phí tưới nước bình quân 2.316.883 đồng/ha.

Năm 2020 Công ty thu hoạch được 1.316 tấn cà phê tươi tương đương với 293 tấn cà phê nhân xô đạt, sản lượng phần cứng bình quân đạt 3 tấn/ha. Ngoài ra, trong năm 2020 Công ty còn tổ chức thu mua 1.320,6 tấn cà phê nhân xô từ các vườn cà phê nhận khoán và người dân trên địa bàn.

Trong năm Công ty tổ chức chế biến và tiêu thụ được 294 tấn cà phê thành phẩm của niên vụ 2019-2020, cơ cấu sản phẩm gồm có:

STT	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1	R1, sàng 18, hàng thường	69,76	23,72
2	R1, sàng 18, chế biến ướt	8,32	2,83
3	R1, sàng 16, hàng thường	72,52	24,66
4	R1, sàng 16, chế biến ướt	18,2	6,19
5	R2 hàng thường	38,4	13
6	R2 chế biến ướt	79,8	27,14
7	Các loại còn lại	7	2,46
	Tổng cộng	294	100%

Bên cạnh chế biến cà phê sản xuất thì Công ty còn thu mua, chế biến và tiêu thụ được 1.320,6 tấn cà phê cụ thể như sau:

STT	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1	R1, sàng 18, hàng thường	28,94	2,19
2	R1, sàng 18, chế biến ướt	7,66	0,58
3	R1, sàng 16, hàng thường	675,41	51,14
4	R1, sàng 16, chế biến ướt	26,7	2
5	R2 hàng thường	444,63	33,7
6	R2 chế biến ướt	82,26	6,22
7	Các loại còn lại	55	4,17
	Tổng cộng	1.320,6	100%

1.2 Công tác thu mua, tiêu thụ cà phê:

Trong năm 2020 Công ty tiêu thụ được 1.615 tấn cà phê thành phẩm đạt 64,6% so với kế hoạch. Trong đó sản lượng cà phê từ nguồn sản xuất 294 tấn; thu mua 1.320,6 tấn cà phê.

Doanh thu từ việc tiêu thụ cà phê đạt 56,94 tỷ đồng với giá bán bình quân 35.264,6 đồng/kg. Cơ cấu tiêu thụ cà phê thành phẩm như sau:

Diễn giải	Số lượng (tấn)	Doanh thu trong năm		Đơn giá (đồng/tấn)
		Thành tiền (USD)	Thành tiền (triệu đồng)	
Cà phê sản xuất	294	159.163,7	11.218,1	38.155
Xuất khẩu trực tiếp	107,3	159.163,7	3.676,5	34.263
Bán nội địa	186,7		7.541,6	40.394
Cà phê thu mua	1.320,6	1.198.918,81	45.720,7	34.621
Xuất khẩu trực tiếp	850,7	1.198.918,81	29.203	34.328
Bán nội địa	469,9		16.517,7	35.152
Cộng	1.614,6	1.358.082,5	56.938,8	35.264,6

Tổng lượng xuất khẩu trực tiếp 958 tấn, kim ngạch thu về 1.358.082,5 USD, doanh thu 32.879,5 triệu đồng.

Tổng lượng xuất bán nội địa 656,6 tấn, doanh thu 24.059,3 triệu đồng.

1.3 Công tác chăn nuôi:

Quy mô tổng đàn bò kiểm kê tại ngày 31/12/2020 là 384 con, trọng lượng 84.914 kg. Trong đó: bò đực giống 4 con, trọng lượng 2.647 kg; bò cái sinh sản là 148 con, trọng lượng 44.0888 kg; bò cái hậu bị 17 con, trọng lượng 4.583 kg; bê cái tách mẹ 75 con, trọng lượng 14.436 kg; bê đực tách mẹ 31 con, trọng lượng 5.172 kg; bê cái theo mẹ 51 con, trọng lượng 4.708 kg; bê đực theo mẹ 48 con, trọng lượng 5.089 kg; bò sữa cái sinh sản 7 con, trọng lượng 3.553 kg; bê tơ lỗ sữa 3 con, trọng lượng 638 kg.

Số bê sinh ra trong kỳ 120 con/120 con, đạt 100% so với kế hoạch. Tăng trọng đạt 28,1 tấn/32 tấn, giảm 3,9 so với kế hoạch.

Bò bán trong kỳ 173 con/146 con; trọng lượng xuất bán 38.165kg/33.885 kg, đạt 112,6% so với kế hoạch; doanh thu 2.978 triệu đồng/2.541 triệu đồng, đạt 117,2% so với kế hoạch.

Khai thác sữa bò tươi được 7.218,5 lít, tiêu thụ 2.404,1 lít, doanh thu đạt 33,7 triệu đồng.

Khai thác sản phẩm phụ ngành chăn nuôi 274,7 tấn phân bò, trong đó chuyên sản xuất phân vi sinh là 225,2 tấn trị giá 450 triệu đồng, bán tiêu thụ được 64,9 tấn, thu tiền về là 129,9 triệu đồng. Tổng doanh thu ngành Chăn nuôi là 3.142 triệu đồng đạt 123,6 % so với kế hoạch.

Tổng doanh thu ngành Chăn nuôi năm 2020 đạt 3.142 triệu đồng, tổng chi phí 2.835 triệu đồng, lãi 103,3 triệu đồng.

1.4 Công tác sản xuất, phân bón hữu cơ vi sinh:

Chuẩn bị nguồn nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp là vỏ trấu cà phê và nguồn phân bò sản phẩm phụ của ngành chăn nuôi, sản xuất được 206,5 tấn phân vi sinh hữu cơ vi sinh, để đầu tư thâm canh vườn cà phê trồng mới, đầu tư cà phê xầu, trồng dặm và đồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Tổng chi phí sản xuất 592 triệu đồng.

1.5 Công tác trồng và tiêu thụ ớt chỉ thiên Chánh phong 04F1

Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty trồng 36,16 ha ớt chỉ thiên Chánh phong 04F1. Trong đó tại Đơn vị Đội 1 là 21,29 ha (Vùng 81+vùng 83+vùng 9,4 ha + Hồ lô 3), Đội 4 là 11,01 ha (Lô 2 và lô 3 vùng A1), Đội 5 là 3,88 ha (Lô 4 và lô 5).

Sau gần ba tháng trồng, chăm sóc, cây ớt bắt đầu cho thu hoạch với năng suất trung bình thu được trong năm 2020 là 7.725 kg/ha. Sản lượng ớt thực tế thu được trong năm 2020 là 279.357 kg. Tổng chi phí phát sinh trong năm 2020 là 7.156.030.852 đồng. Suất đầu tư bình quân 1 ha là 197.899.083 đồng/kg. Giá thành 1 kg ớt chỉ thiên nhập kho là 22.299,76 đồng/kg. Doanh thu đạt 17.578.976.500 đồng. Lợi nhuận 10.117.836.063 đồng.

Sản lượng dự kiến thu được trong năm 2021 là 229.900 kg. Tổng sản lượng dự kiến thu được trong vụ ớt 2020-2021 là 509.257 kg

Lương thu hái 4.000 đồng/kg, đến nay nhờ trồng ớt nhiều hộ đã có thu nhập hàng chục triệu đồng, giúp cải thiện đời sống của người dân trên địa bàn.

2. Công tác tài chính

2.1 Tình hình kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Từ 20/11/2018 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2020	Tỷ lệ %
1	Tổng giá trị tài sản	98.207.095.046	112.995.785.977	115
2	Doanh thu thuần	81.970.313.075	78.378.684.584	95,6
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-7.617.334.062	2.152.276.635	-28,3
4	Lợi nhuận khác	-480.263.411	-2.042.091.769	425
5	Lợi nhuận trước thuế	-8.097.597.473	110.184.866	-1,36
6	Lợi nhuận sau thuế	-8.097.597.473	110.184.866	-1,36

2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2020	Tỷ lệ %
A	Tổng tài sản	98.207.095.046	112.995.785.997	115
I	Tài sản ngắn hạn	26.677.632.765	50.311.844.326	188,6
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	43.539.945	852.024.490	1.956
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	6.592.624.218	29.269.343.418	443,9
	<i>Trong đó: Nợ phải thu khó đòi</i>	<i>4.222</i>		
3	Hàng tồn kho	18.843.907.968	18.772.171.276	99,6
4	Tài sản ngắn hạn khác	1.197.560.634	1.418.305.142	118,4
II	Tài sản dài hạn	71.529.462.281	62.683.941.651	87,64
1	Tài sản cố định	67.839.932.330	60.870.970.975	89,7
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.046.913.293	388.707.803	19
3	Tài sản dài hạn khác	1.642.616.658	1.424.262.873	86,7
B	Tổng nguồn vốn	98.207.095.046	112.995.785.977	115
III	Nợ phải trả	12.419.692.519	27.098.198.584	218,2
1	Nợ ngắn hạn	11.001.335.519	21.498.198.584	195,4
3	Nợ dài hạn	1.418.357.000	5.600.000.000	394,8
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	85.787.402.527	85.897.587.393	100

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ %
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,42	2,34	96,7
+	Hệ số thanh toán nhanh	0,71	1,47	207
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ	0,13	0,23	176,9
+	Hệ số Vốn chủ sở hữu	0,13	0,32	246,2
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+	Vòng quay hàng tồn kho	4,35	3,62	83,22
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản	0,83	0,69	83,14
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
+	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	-0,10	0,0014	-1,4
+	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	-0,09	0,0013	-1,45
+	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,08	0,0010	-1,25
+	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	-0,09	0,0275	-30,56

4. Công tác tổ chức và nhân sự:

Tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty có mặt tại ngày 31/12/2020 có 662 lao động.

Danh sách Ban điều hành (tại ngày 31/12/2020):

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
I	Ban Giám đốc				
1	Huỳnh Trọng Phước	Thành viên HĐQT – Phó Giám đốc công ty	240352261	3.800	0,038%
2	Nguyễn Phương Nam	Phó Giám đốc công ty	001079024953		
3	Đồng Huy Sơn	Phó Giám đốc công ty	024830627		
II	Kế toán trưởng				
1	Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	240968421	700	0,007%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi trong Ban Điều hành:

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần phát hành: 9.388.500 cổ phần
- Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 9.115.070 cổ phần
- Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 273.430 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông:

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	UBND tỉnh Đắk Lắk	3.022.100	32,19%
2	Đồng Hải Anh	2.300.000	24,50%
3	Nguyễn Văn Dương	2.013.700	21,45%
4	Ngô Văn Hùng	1.779.270	18,95%
5	Cổ đông là CBCNV	270.430	2,91%

+ Phân loại khác:

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
	<i>Phân loại theo tổ chức/cá nhân</i>	<i>9.388.500</i>	<i>100%</i>
1	Cổ đông tổ chức	3.022.100	32,19%
2	Cổ đông cá nhân	6.366.400	67,81%
	<i>Phân loại theo trong và ngoài nước</i>	<i>9.388.500</i>	<i>100%</i>
1	Cổ đông nước ngoài	0	0%
2	Cổ đông trong nước	9.388.500	100%

5.3 Tình hình thay đổi trong Ban Điều hành: không

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

5.5 Các chứng khoán khác: không

Phần III:
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Công tác trồng trọt và sản xuất cà phê quả tươi niên vụ 2020-2021:

Công ty hiện có 363,5 ha được giao khoán ổn định đến từng hộ gia đình nhận khoán theo từng chu kỳ sản xuất. Tổng sản lượng phần cứng cà phê quả tươi niên vụ 2020-2021 của Công ty thu được 1.097.970 kg/1.357.224 kg kế hoạch sản lượng, đạt 80,8% KH đề ra, giảm 226.675 kg cà phê quả tươi so với niên vụ trước liền kề.

Năm 2020, tổng diện tích được tưới là 1.372,6 ha/lần tưới (4lần tưới/năm); Tổng chi phí tưới là 3.180.153.105 đồng, bình quân 2.316.883 đồng/ha/lần tưới, trong đó: Tổng diện tích được tưới điện là 1.231,12 ha/lần tưới (4lần tưới/năm), tổng chi phí tưới điện là 2.682.209.371 đồng, bình quân chi phí tưới điện là 2.178.674 đồng/ha/lần tưới. Tổng diện tích được tưới dầu tại vùng 13 và vùng 21 ha đội 2 là 104,23 ha/lần tưới (4lần tưới/năm), tổng chi phí tưới dầu tại vùng 13 và vùng 21 ha đội 2 là 398.122.781 đồng, bình quân chi phí tưới dầu là 3.819.656 đồng/ha/lần tưới.

Đầu tư phân hóa học bón cho vườn cà phê 03 lần bón là 344.538 kg hết tổng chi phí là 1.787 triệu đồng. Đầu tư phân hóa học bón cho cây cà phê trồng dặm là 4.581 kg với tổng chi phí là 17 triệu đồng. Đầu tư phân vi sinh cho trồng dặm là 79.250 kg hết tổng chi phí là 227 triệu đồng. Đầu tư chi phí trồng dặm ghép cải tạo cà phê hết 272 triệu đồng. Công ty chủ động hơn trong công tác phòng chống dịch bệnh trên vườn cây, tổng chi phí thuốc BVTV là 275 triệu đồng.

Năm 2020 Công ty thanh lý 22,93 ha cà phê già cỗi, năng suất thấp, kinh doanh lỗ, trong đó: 3,04 ha vùng 87 ha đội 1; 0,6 ha vùng 6,8 ha Đội 2; 2,31 ha vùng 21 đội 3; 1,27 ha vùng 36 ha Đội 4; 8,79 ha vùng A1 Đội 4; 2,23 ha vùng khu B Đội 5; 4,69 ha vùng A1 Đội 5.

Về công tác thu hoạch và bảo vệ sản phẩm cà phê niên vụ 2020-2021: Tổng sản lượng cà phê giao khoán niên vụ 2020-2021 là 2.898.720 kg, trong đó phần cứng Công ty là 1.357.224 kg, phần cứng người lao động là 1.541.496 kg. Sản lượng thực thu phần cứng công ty là 1.097.970 kg, đạt 80,8% kế hoạch sản lượng.

1.2. Tình hình thu mua, chế biến và tiêu thụ.

a. Tổ chức thu mua

Năm 2020 tổng lượng cà phê xưởng chế biến chuyển qua tái chế là 345,526 tấn gồm 300 tấn cà phê sản xuất; 0,58 tấn cà phê trả nợ; 32,29 tấn cà phê thu mua

vượt khoán và cà phê gửi kho là 12,641 tấn, trong đó cà thóc 203,18 tấn chiếm 58,8%, cà quả 127,04 tấn chiếm 36,8 %, cà nổi 15,3 tấn chiếm 4,4%; chất lượng bình quân (theo biên bản đối chiếu) ẩm độ 14 độ ; tạp chất 1,457%; đen 1,58%; trên sàng 16: 46,4%; lọt sàng: 4%. Tổng cà phê thu mua: 1.286,8 tấn, trong đó mua cà thành phẩm R1(7,1) +(6,3) 500,77 tấn, cà phê bi: 21,3 tấn, còn lại là mua cà phê gửi kho chốt bán và mua trực tiếp; về thị trường mua chủ yếu là quanh Huyện Cư'Mgar. Cà phê dân gửi tại kho CLC là 25,9 tấn, cà phê trả nợ tại kho CLC là 0,66 tấn.

b. Công tác tổ chức chế biến:

Tổng sản lượng cà phê quả tươi nhập tại xưởng chế biến niên vụ 2020-2021 là: 1.316 tấn. Trong đó cà phê quả tươi chế biến ướt là 1.293 tấn, chiếm 98,2%, sản lượng cà phê quả tươi phơi trực tiếp trên sân là 23,5 tấn chiếm 8%; trong sản lượng cà phê chế biến ướt, cà phê thóc ước chiếm 67,8% còn lại 32,2 % cà phê xanh lẫn cà phê chín.

c. Về tiêu thụ:

Số lượng cà phê tiêu thụ trong năm 2020 là: 1.614/2.500 tấn đạt 64,6% so với kế hoạch, trong đó sản lượng tiêu thụ từ nguồn cà phê sản xuất 294 tấn/205 tấn đạt 96,4 % so với kế hoạch, sản lượng tiêu thụ từ nguồn cà phê thu mua tiêu thụ được 1.320,6 tấn/2.195 tấn đạt 60,16% so với kế hoạch.

d. Kết quả sản xuất kinh doanh ngành cà phê

- Tổng số lượng xuất bán 1.614,6 tấn, giá bán bình quân 35.264,6 đồng/kg, doanh thu 56,9 tỷ đồng; tổng chi phí 65,1 tỷ đồng; lợi nhuận của cà phê sản xuất và thu mua là: (8,194) tỷ đồng, trong đó cà phê sản xuất lợi nhuận (7,568) tỷ đồng, cà phê thu mua (0,625) tỷ đồng cụ thể:

- Chi phí làm hàng tại kho CLC năm 2020 bình quân 643đ/kg tăng 76đ/kg so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu là số lượng nhập kho làm hàng giảm, chi phí cố định chia đầu tấn tăng như chi phí luonwg quản lý kho, khấu hao tài sản, sửa chữa...

- Chi phí bán hàng bình quân 1.306,49 đ/kg giảm 33,82 đ/kg so với năm 2019 do năm 2020 công ty tổ chức cho kéo Container trực tiếp lên ĐăkLăk đóng hàng nên giảm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí hao hụt hai đầu cân và chi phí bù hàng...

- Lợi nhuận cà phê thu mua (0,625) tỷ đồng, chênh lệch giữa giá mua và giá bán: 1.623,09 đ/kg. Trong đó các chi phí 2.096,69 đ/kg gồm:

+ Chi phí làm hàng: 643 đ/kg

+ Chi phí hao hụt: 467,43 đ/kg

- + Chi phí bán hàng: 880 đ/kg
- + Chi phí quản lý: 71,58 đ/kg
- + Chi phí lãi vay + tài chính : 34,68 đ/kg
- Lợi nhuận bình quân cà phê thu mua : (625) đ/kg

1.3 Công tác chăn nuôi:

Quy mô tổng đàn bò kiểm kê tại ngày 31/12/2020 là 384 con, trọng lượng 84.914 kg. Trong đó: bò đực giống 4 con, trọng lượng 2.647 kg; bò cái sinh sản là 148 con, trọng lượng 44.0888 kg; bò cái hậu bị 17 con, trọng lượng 4.583 kg; bê cái tách mẹ 75 con, trọng lượng 14.436 kg; bê đực tách mẹ 31 con, trọng lượng 5.172 kg; bê cái theo mẹ 51 con, trọng lượng 4.708 kg; bê đực theo mẹ 48 con, trọng lượng 5.089 kg; bò sữa cái sinh sản 7 con, trọng lượng 3.553 kg; bê tơ lờ sữa 3 con, trọng lượng 638 kg.

Số bê sinh ra trong kỳ 120 con/120 con, đạt 100% so với kế hoạch. Tăng trọng đạt 37,9 tấn/32 tấn, đạt 118,4% so với kế hoạch.

Bán giống, bán thịt 58 con; trọng lượng xuất bán 38.165kg/33.885 kg, đạt 112,6% so với kế hoạch; doanh thu 2.978 triệu đồng/2.541 triệu đồng, đạt 117,2% so với kế hoạch.

Khai thác sữa bò tươi được 7.218,5 lít, tiêu thụ 2.404,1 lít, doanh thu đạt 33,7 triệu đồng.

Khai thác sản phẩm phụ ngành chăn nuôi 274,7 tấn phân bò, trong đó chuyển sản xuất phân vi sinh là 225,2 tấn trị giá 450 triệu đồng, bán tiêu thụ được 64,9 tấn, thu tiền về là 129,9 triệu đồng. Tổng doanh thu ngành Chăn nuôi là 3.142 triệu đồng đạt 123,6 % so với kế hoạch.

Tổng doanh thu ngành Chăn nuôi năm 2020 đạt 3.142 triệu đồng, lãi 103,3 triệu đồng.

1.4 Công tác sản xuất, phân bón hữu cơ vi sinh:

Chuẩn bị nguồn nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp là vỏ trấu cà phê và nguồn phân bò sản phẩm phụ của ngành chăn nuôi, sản xuất được 206,5 tấn phân vi sinh hữu cơ vi sinh, để đầu tư thâm canh vườn cà phê trồng mới, đầu tư cà phê xấu, trồng dặm và đồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Tổng chi phí sản xuất 592 triệu đồng.

1.5 Công tác trồng và tiêu thụ ớt chỉ thiên Chánh phong 04F1

Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty trồng 36,16 ha ớt chỉ thiên Chánh phong 04F1. Trong đó tại Đơn vị Đội 1 là 21,29 ha (Vùng 81+vùng 83+vùng 9,4 ha + Hồ lô 3), Đội 4 là 11,01 ha (Lô 2 và lô 3 vùng A1), Đội 5 là 3,88 ha (Lô 4 và lô 5).

Sau gần ba tháng trồng, chăm sóc, cây ốt bắt đầu cho thu hoạch với năng suất trung bình ước đạt 7.725 kg/ha. Sản lượng ốt thực tế thu được trong năm 2020 là 279.357 kg. Tổng chi phí phát sinh trong năm 2020 là 7.156.030.852 đồng. Suất đầu tư bình quân 1 ha là 197.899.083 đồng/kg. Giá thành 1 kg ốt chỉ thiên nhập kho là 22.299,76 đồng/kg. Doanh thu đạt 17.578.976.500 đồng. Lợi nhuận 10.117.836.063 đồng.

Sản lượng dự kiến thu được trong năm 2021 là 229.900 kg. Tổng sản lượng dự kiến thu được trong vụ ốt 2020-2021 là 509.257 kg

Lương thu hái 4.000 đồng/kg, đến nay nhờ trồng ốt nhiều hộ đã có thu nhập hàng chục triệu đồng, giúp cải thiện đời sống của người dân trên địa bàn.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng giá trị tài sản 112.995 triệu đồng, tăng 14.788 triệu đồng tăng 15% so với thời điểm 31/12/2019. Trong đó: tài sản ngắn hạn là 50.311 triệu đồng, tăng 23.634 triệu đồng; tài sản dài hạn là 62.683 triệu đồng giảm 8.846 tỷ đồng

b) Tình hình nợ phải thu, phải trả:

Tổng nợ phải thu tại thời điểm 31/12/2020 là 29.269 triệu đồng, tăng 22.676 triệu đồng so với năm 2019, trong đó nợ phải thu khó đòi là 3.861 triệu đồng chiếm 13%, giảm 9% với năm 2019.

Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2020 là 27.098 triệu đồng, tăng 14.678 triệu đồng, tăng 118%. Trong đó, nợ ngắn hạn 21.498 triệu đồng, nợ dài hạn 5.600 triệu đồng, không có nợ quá hạn. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 1,9 lần $(50.312/26.592) > 1$ đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

4. Kế hoạch phát triển năm 2021

4.1 Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận các ngành trong năm 2021

4.1.1 Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh ngành cà phê:

a. Kế hoạch trồng trọt và chăm sóc cà phê:

- Diện tích giao khoán cây cà phê là: 310,3 ha.
- Sản lượng phần cứng Công ty vụ 2021-2022 là: 1.206.400 kg cà phê quả tươi. Trong đó khoán có đầu tư là 1.154.709kg, khoán gọn là 226.095kg.
- Thanh lý 6.69 ha cà phê kinh doanh kém hiệu quả, trong đó: tại đơn vị đội 1 là 2.65 ha; đội 3 là 0,65 ha; đội 4 là 3.39 ha.
- Thanh lý 6.245 cây cà phê tại Vùng 21ha và 51ha cà phê EaLup, để trồng xen cây sầu riêng DoNa.

- Tổng chi phí đầu tư cho vườn cây cà phê trong năm 2021 là 10.823 triệu đồng. Chi phí khấu hao vườn cây là 4.219 triệu đồng, chi phí khấu hao hồ đập là: 746 triệu đồng. Chi phí đầu tư trực tiếp vườn cây là 5.857 triệu đồng.

- Giá thành sản xuất 1 kg cà phê quả tươi là 8.971 đồng.

- Lợi nhuận ngành cà phê sản xuất: (7.110) triệu đồng.

Năm 2021 chỉ tiến hành trồng dặm cà phê tại các vùng sau: Vùng Nguyễn Bình đội 1, Vùng 36 đội 4, Lô 1, lô 4 vùng A1 đội 4 và một số suất khoán vùng Ep lup đội 3 đã lỡ triển khai đào hố trồng dặm dự kiến là 3.200 cây cà phê.

Tổ chức đào hố sớm trong tháng 04, chậm nhất là trung tuần tháng 5 để phơi hố. Đầu tư đầy đủ vôi để xử lý hố, phân hữu cơ vi sinh, thuốc xử lý hố. Chỉ đạo người nhận khoán từ gốc giữ ẩm sớm thời điểm vào cuối mùa mưa (còn mưa nhỏ). Tiếp tục xử lý thuốc trừ rệp sáp, tuyến trùng, nấm hại rễ trong 02 năm tiếp theo.

Chỉ đạo nhổ toàn bộ cây trồng xen do người lao động tự ý trồng trong vườn cây cà phê. Cắt tỉa cây che bóng trong lô là cây keo dậu được để lại theo mật độ, quy cách là 12m x 6m hàng cách hàng 12m, cây cách cây 6m.

b. Kế hoạch thu mua và tiêu thụ ngành cà phê:

- Tổng số lượng cà phê tiêu thụ là 2.100 tấn, trong đó:

+ Cà phê sản xuất: 249 tấn.

+ Cà phê thu mua: 1.851 tấn.

- Doanh thu ngành cà phê là 74.796 triệu đồng, trong đó:

+ Cà phê sản xuất: 9.970 triệu đồng.

+ Cà phê thu mua: 64.826 triệu đồng

- Lợi nhuận ngành cà phê là (7.245) triệu đồng, trong đó:

+ Cà phê sản xuất: (7.770) triệu đồng.

+ Cà phê thu mua: 524 triệu đồng.

4.1.2 Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh ngành chăn nuôi:

a) Chỉ tiêu tăng đàn:

- Số bò bê thời điểm 01/01/2020 là: 384 con

- Số lần phối giống 120 lượt

- Số bê đẻ 119 con

- Số bê chết: Tỷ lệ cho phép 5% trên tổng bê sinh ra là 6 con.

- Số bò bê bán 52 con

- Số bò bê tồn cuối kỳ 01/01/2021 là 445 con

- Tăng trọng kế hoạch 29.226 kg.

b) Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận:

- Tổng lượng bò thịt xuất bán là 12.006 kg, giá bán kế hoạch là 75.000 đ/kg, doanh thu kế hoạch là 974,8 triệu đồng.

- Phân chuồng tồn đầu kỳ là 100 tấn, kế hoạch khai thác trong năm 2021 là 450 tấn chuyển hết toàn bộ để sản xuất phân vi sinh 550 tấn, trị giá 1.100 triệu đồng.

Tổng doanh thu kế hoạch là: 974,8 triệu đồng

Lợi nhuận kế hoạch ngành chăn nuôi: - 158 triệu đồng.

4.1.3 Kế hoạch sản xuất phân vi sinh:

Để phục vụ cho việc trồng dặm, bón thâm canh vườn cây cà phê và trồng mới các loại cây trồng khác trong năm 2021. Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất phân vi sinh như sau. Tổng số lượng sản xuất: 600 tấn, trong đó:

- Nguyên liệu là phân bò nguyên chất: 200 tấn.
- Bã mùn mía: 300 tấn
- Vỏ cà phê xát tươi, xát khô: 100 tấn
- Tổng chi phí phát sinh là 770 triệu đồng, trong đó: Chi phí trực tiếp sản xuất ra sản phẩm là 746,5 triệu đồng; chi phí bộ máy gián tiếp là 7,8 triệu đồng; chi phí khấu hao và kiểm nghiệm là 16,2 triệu đồng.
- Giá thành 1 kg phân vi sinh sản xuất là: 1.297,29 đồng/kg.

4.1.4 Kế hoạch nuôi giun quế năm 2021:

- Diện tích nuôi giun 3.076 m².
- Chi phí đầu tư xây dựng nhà nuôi giun dưới mái điện năng lượng: 1.643 triệu đồng. Dự tính khấu hao trong vòng 15 năm.
- Tổng chi phí vận hành sản xuất giun quế năm 2021 là 1.989 triệu đồng.
- Tổng doanh thu là: 2.442 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch năm 2021 là 453 triệu đồng.

4.1.5 Kế hoạch trồng ớt Chỉ Thiên Chánh phong 04 (16,6ha):

- Vị trí trồng mới: Lô 14 A1 và Lô 1,2,3 Khu B đội 5
- Diện tích trồng là: 16.64 ha.
- Tổng chi phí theo dự toán là: 3.962 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 1.542 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 249.600 kg ớt xô. Bình quân 15.000kg/ha.
- Giá thành kế hoạch là 15.874 đồng/kg.
- Giá bán kế hoạch là 35.000 đồng/kg.
- Lợi nhuận kế hoạch là 3.232 triệu đồng

4.1.6 Kế hoạch kinh doanh Chỉ Thiên (36,16 ha)

- Tổng diện tích đã trồng năm 2020 là 36.16 ha. Dự kiến tận thu đến thời điểm tháng 05/2021. Sau khi dọn vườn sẽ tổ chức trồng cây Bơ, Mít thái và được liệu theo kế hoạch.
- Tổng sản lượng dự kiến thu được là: 229.900 kg.
- Tổng chi phí đã phát sinh đầu tư vào vườn ớt: 3.722 triệu đồng.

- Chi phí dự kiến còn phát sinh cho đến khi dọn vườn là: 735 triệu đồng (Chi phí tưới 300 triệu đồng, chi phí bảo vệ 70 triệu đồng, chi phí chăm sóc 200 triệu đồng, chi phí dọn vườn 165 triệu đồng).
- Giá thành dự kiến là 19.389 đồng/kg.
- Giá bán dự kiến là 11.000 đồng/kg.
- Lỗ dự kiến là: (1.928) triệu đồng.
- **Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn công ty:**
 - Tổng doanh thu: 91.429 triệu đồng.
 - Tổng chi phí 96.381 triệu đồng, trong đó: chi phí giá vốn hàng bán là 86.624 triệu đồng, chi phí quản lý 6.569 triệu đồng, chi phí bán hàng là 2.264 triệu đồng, chi phí hao hụt là 838 triệu đồng, chi phí lãi vay 1.800 triệu đồng, chi phí khác là 1.412 triệu đồng (Thanh lý cây cà phê).
 - Lợi nhuận: (6.155) triệu đồng.
 - Nộp ngân sách: 497 triệu đồng (Trong đó: nộp thuế 49 triệu đồng, nộp tiền thuê đất phi nông nghiệp 448 triệu đồng).

4.2 Kế hoạch trồng mới các loại cây dài ngày và xây dựng cơ bản trong năm 2021

4.2.1 Trồng mới cây sầu riêng xen canh vào vườn cây cà phê tại Vùng EaLup.

- Vị trí trồng xen: Lô 2 đến lô 8 Vùng EaLup đội 3.
- Diện tích trồng xen: 50,65ha.
- Mật độ là 9m x 9m bao gồm 123 cây sầu riêng/ha xen với 987 cây cà phê.
- Tổng chi phí đầu tư bình quân trên 1 ha từ năm trồng mới đến năm kinh doanh thứ 1 là: 221,7 triệu đồng/ha. Tổng chi phí cho 50.65 ha là 11.229 triệu đồng.
- Chi phí bình quân đầu tư cho 1 ha từ năm kinh doanh thứ 2 trở đi là 64,79 triệu đồng/ha.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch 1 ha trong vòng 20 năm là 355.224kg.
- Giá thành 1kg sầu riêng năm kinh doanh thứ nhất là: 27.456 đồng/kg.
- Giá thành 1 kg sầu riêng năm kinh doanh thứ hai là: 13.169 đồng/kg.
- Lợi nhuận dự kiến 1 ha thu được trong 20 năm là: 7.595 triệu đồng. Bình quân mỗi năm thu được 379 triệu đồng.

4.2.2 Kế hoạch trồng mới cây Bơ Cu ba:

- Vị trí trồng mới: Lô 2 và lô 3 Vùng A1 đội 4.
- Diện tích trồng: 10,86ha.
- Mật độ trồng: 5m x 5m, 400 cây/ha.
- Tổng chi phí đầu tư trong vòng 7 năm, từ năm trồng mới đến năm kinh doanh thứ 4 là: 351,4 triệu. Bình quân chi phí đầu tư 1 ha là 50,2 triệu đồng/ha.

- Sản lượng dự kiến thu hoạch 1 ha trong vòng 4 năm là 54.000kg. Doanh thu ước đạt là 870 triệu đồng trong vòng 4 năm.
- Giá thành 1kg Bơ Cuba năm kinh doanh thứ nhất là: 9.109,6 đồng/kg.
- Giá thành 1 kg sầu riêng năm kinh doanh thứ hai là: 5.521 đồng/kg.
- Giá thành 1 kg sầu riêng từ năm kinh doanh thứ ba trở đi là: 3.266 đồng/kg
- Lợi nhuận dự kiến 1 ha thu được trong 4 năm là: 518 triệu đồng. Bình quân mỗi năm thu được 129,5 triệu đồng.

4.2.3 Kế hoạch trồng mới cây bơ 034:

- Vị trí trồng mới: Vùng 9.4ha; Hồ lô 3 Đội 1.
- Diện tích trồng: 12,3ha.
- Mật độ trồng: 6m x 6m, 277 cây/ha.
- Tổng chi phí đầu tư từ năm trồng mới đến năm kinh doanh thứ 4 là 328,9 triệu đồng. Bình quân 46,9 triệu đồng/ha. Riêng chi phí đầu tư năm trồng mới là 80,1 triệu đồng/ha.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch 1 ha trong vòng 4 năm là 34.278kg. Doanh thu ước đạt 1.028 triệu đồng trong vòng 4 năm.
- Giá thành 1kg Bơ 034 năm kinh doanh thứ nhất là: 12.660 đồng/kg.
- Giá thành 1 kg Bơ 034 từ năm kinh doanh thứ hai là: 7.696 đồng/kg.
- Giá thành 1 kg Bơ 034 từ năm kinh doanh thứ ba trở đi là: 4.567 đồng/kg
- Lợi nhuận dự kiến 1 ha thu được trong 4 năm là: 699 triệu đồng. Bình quân mỗi năm thu được 174,75 triệu đồng.

4.2.4 Kế hoạch trồng mới cây Mít Thái:

- Vị trí trồng mới: Vùng 12 và Vùng 68 ha đội 2.
- Diện tích trồng: 10,18ha.
- Mật độ trồng: 5m x 6m, 333 cây/ha.
- Tổng chi phí đầu tư bình quân trên 1 ha từ năm trồng mới đến năm kinh doanh thứ 6 là: 48,2 triệu đồng/ha. Tổng chi phí cho 10.18 ha là 386 triệu đồng.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch 1 ha trong vòng 6 năm là 81.252 kg.
- Giá thành 1kg Mít Thái năm kinh doanh thứ nhất là: 7.995 đồng/kg.
- Giá thành 1 kg sầu riêng từ năm kinh doanh thứ hai trở đi là: 2.903 đồng/kg.
- Lợi nhuận dự kiến 1 ha thu được trong 6 năm là: 711 triệu đồng. Bình quân mỗi năm thu được 118,5 triệu đồng.

4.2.5 Kế hoạch trồng cây Chùm ngây:

- Vị trí trồng mới: Vùng 40ha đội 3 (20,2ha); Lô 6 V36 đội 4 (3ha); Lô 1 VA1 đội 4 (1 ha); Lô 1 Vùng EaLup đội 3 (3,66ha).

- Diện tích trồng: 27,86ha.
- Mật độ trồng: 2m x 3m, 1.666 cây/ha.
- Tổng chi phí đầu tư bình quân trên 1 ha trong 02 năm đầu tiên là 96,8 triệu đồng, sản lượng dự kiến thu hoạch là 16.327 lá chùm ngây. Giá thành là 5.929 đồng/kg (trong đó: chi phí vật tư là 3.179,7 đồng/kg, chi phí nhân công là 2.364,5 đồng/kg).
- Lợi nhuận năm 2021 là (32.154.413) đồng; Lợi nhuận năm 2022 là 98.608.365 đồng.

4.2.6 Kế hoạch trồng bắp sinh khối:

- Vị trí trồng mới: Vùng 87 đội 1
- Diện tích trồng: 7,7ha.
- Tổng chi phí đầu tư cho 7,7ha là 244 triệu, bình quân 1 ha là 31,6 triệu đồng.
- Sản lượng thu hoạch bình quân trên 1 ha là 60 tấn. Tổng sản lượng của 7,7ha là 462 tấn.
- Giá thành 1 kg bắp sinh khối là 528 đồng/kg.

4.2.7 Kế hoạch trồng mới, chăm sóc và cải tạo thâm canh đồng cỏ:

a) Cải tạo thâm canh cỏ sả:

- Vị trí trồng: Lô 3 V36 đội 4 (2,5ha) và Lô 6 Vùng 36 đội 4 (2 ha).
- Tổng diện tích là: 4,5 ha.
- Tổng chi phí cải tạo, thâm canh là: 274 triệu đồng.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch là: 565.000kg cỏ.
- Giá thành kế hoạch là: 486 đồng/kg cỏ.

b) Cải tạo, thâm canh cỏ Voi:

- Vị trí trồng: Lô 3 V36 đội 4 (2,55ha); Lô 5 Vùng 36 đội 4 (13,2 ha) và Lô 6 Vùng 36 đội 4 (1,27 ha).
- Tổng diện tích là: 7,02 ha.
- Tổng chi phí cải tạo, thâm canh là: 393,3 triệu đồng.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch là: 1.176.900 kg cỏ.
- Giá thành kế hoạch là: 334 đồng/kg.

c) Trồng mới cỏ Cao Lương:

- Vị trí trồng: Lô 4 V36 đội 4 (1ha); Lô 6 Vùng 36 đội 4 (3 ha).
- Tổng diện tích là: 4 ha.
- Tổng chi phí cải tạo, thâm canh là: 125,2 triệu đồng.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch là: 580.000 kg cỏ.
- Giá thành kế hoạch là: 216 đồng/kg.

d) Kế hoạch xây dựng nhà kho chứa phân hóa học:

- Diện tích xây dựng là: 576 m².



- Xây tường dày 110mm, cao 1000mm. Phía trên vẩy tôn tận dụng cao 2000mm.
- Tổng chi phí đầu tư là 88.584.000 đồng.
- Chi phí đầu tư bình quân là 153.791 đồng/m².
- Chi phí đầu tư bình quân là 153.791 đồng/m².
- Thời gian triển khai thực hiện là tháng 04/2021

e) Kế hoạch xây dựng vườn ươm:

- Diện tích xây dựng là: 1.675 m².
- Bê tông trụ, cột sắt tròn D60*1,2*3000, Che và vẩy xung quanh lưới Thái đen.
- Tổng chi phí đầu tư là 239.079.000 đồng.
- Bình quân chi phí đầu tư là 142.733 đồng/m².
- Thời gian triển khai thực hiện là tháng 04/2021.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần):

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ:

“Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán Công ty chưa trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Theo đó, số dự phòng phải thu trích lập thiếu so với quy định tính đến ngày 31/12/2020 là 3.892.040.666 VND (Trong đó: số dự phòng trích lập thiếu trong năm 2020 là 91.840.844 VND và số dự phòng trích lập thiếu từ năm 2019 trở về trước là 3.800.199.822 VND).

Nếu phản ánh đúng khoản chi phí nêu trên thì trên Bảng cân đối kế toán khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sẽ tăng lên 3.892.040.666 VND, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi 3.892.040.666 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng thêm 91.840.844 VND và chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” sẽ giảm đi 91.840.844 VND”

Ý kiến của Kiểm toán cụ thể như sau:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pók tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giải trình của Ban Giám đốc:

Hồ sơ nợ khó đòi của Công ty phát sinh đã quá lâu từ trước 2005 và được chuyển tiếp từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp :

- Ngày 14/3/2018 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2017- 2018 : 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn) .

- Ngày 5/7/2019 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2018 - 2019 : 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Ngày 30/6/2020 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2019 - 2020 : 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt đúng theo quy định ;

- Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường phát sinh : Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH VSMT& Đô thị Cưngar v/v thu gom rác thải sinh hoạt, 2 ngày trong 1 tuần có xe thu gom rác của công ty TNHH VSMT& Đô thị Cưng'gar vận chuyển về bãi rác thải để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt : phát sinh trung bình 8m3/ngày, được thu gom và xử lý bằng các bể tự hoại.

- Nước thải công nghiệp : phát sinh trung bình 180m3/ngày đêm (*Chỉ phát sinh trong thời gian chế biến ướt*) được bơm vào hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học : phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí. Đảm bảo lượng nước thải sau chế biến ướt đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT- cột B trước khi thải ra môi trường ;

- Đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đạt tiêu chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT; tiếng ồn đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT;-

- Định kỳ lập văn bản báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại theo quy định;

- Quan tâm và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và phòng chống dịch bệnh cho công nhân viên;

- Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường : 01 lần/năm.

Công ty đảm bảo luôn duy trì và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả các biện pháp xử lý nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường, giải quyết những yếu tố môi trường phát sinh để Công ty phát huy hiệu quả kinh tế trên cơ sở phát triển bền vững.

Để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, không ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư trong khu vực. Công ty cam kết thực hiện tốt các quy định của Luật bảo vệ môi trường và Pháp luật hiện hành trong suốt quá trình hoạt động của Nhà máy chế biến cà phê.

Các biện pháp xử lý ô nhiễm đã và đang triển khai như sau:

- Đối với nước thải:
 - + Cải tạo nâng cấp công nghệ chế biến ướt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu chi phí sử dụng nước, giảm thiểu tối đa lượng nước thải.
 - + Bê tông hóa mương dẫn nước thải.
 - + Bê tông hoá toàn bộ diện tích của hồ chứa nước thải ban đầu.
 - + Trải phủ màng PP trên bề mặt diện tích hồ chứa để không cho mùi hôi phát tán ra bên ngoài.
 - + Xử lý mùi hôi nước thải sau chế biến ướt bằng chế phẩm sinh học.
 - + Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học: phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí.
- Đối với khí thải: giảm thiểu lượng khí thải trong quá trình chế biến:.
- + Không sử dụng lò sấy khi điều kiện thời tiết gặp thuận lợi trong quá trình sản xuất (*Thời tiết không có mưa*).
- + Xe máy vận chuyển: không vượt quá trọng tải quy định để giảm bớt lượng khí thải.
- + Hạn chế trường hợp xe, máy nổ không tải.
- Đối với tiếng ồn và độ rung : giảm thiểu đến mức thấp nhất tiếng ồn và độ rung trong quá trình chế biến.
- Môi trường sinh thái: trồng cây xanh xung quanh khu vực Xưởng chế biến vừa tạo cảnh quan vừa hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường .
- Lắp đặt hệ thống quạt gió hút nhiệt, hút bụi trong khu vực chế biến khô.
- Làm nhà chứa vỏ trấu cà phê, lắng lọc bụi sau công nghệ chế biến khô.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động.
- Bố trí thời gian sản xuất hợp lý, tránh để công nhân tiếp xúc lâu với khí thải, bụi, tiếng ồn và độ rung.
- Thực hiện nghiêm chỉnh Luật phòng cháy chữa cháy.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân viên: 1 lần/năm.

b. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Mặc dù hoạt động sản xuất, kinh doanh của Doanh nghiệp còn gặp rất nhiều khó khăn, thu nhập của người lao động chưa được cải thiện nhiều song Ban lãnh đạo công ty đã giành sự quan tâm đặc biệt đối với các hộ công nhân, người lao động đang làm việc cho Doanh nghiệp và cả người dân trên địa bàn có hoàn cảnh khó khăn để trao 104 suất quà trong dịp Tết Nguyên đán trị giá mỗi suất quà 300.000 đồng.

Tham gia hội thao khối Đảng huyện Cư'Mgar do Huyện ủy tổ chức vào ngày 23 và 24 tháng 10 năm 2020, đạt giải nhì môn cầu lông đơn nữ, giải nhì môn cầu lông đôi nam nữ. Tổ chức trao quà nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/06 cho 90 cháu là con của cán bộ đoàn viên, công nhân lao động mỗi phần quà trị giá 50.000 đồng. Tặng 36 suất quà bánh Trung thu cho 36 cháu là con của cán bộ công nhân viên Công ty, hỗ trợ 9.300.000 đồng cho công đoàn các đơn vị phối hợp với địa phương tổ chức Trung thu cho các cháu thiếu niên nhi đồng. Tham hỏi gia đình ông Y Wor Mlô, công nhân kho Chất lượng cao bị ngộ độc thức ăn nằm viện, trợ cấp cho các gia đình Y Ler, H Ngóa, Bùi Xuân Quang, H Nuen Niê, Y Vút Niê, Phan Tiến Dũng có hoàn cảnh khó khăn tai nạn qua đời. Hỗ trợ công tác an sinh xã hội cho toàn thể cán bộ, nhân dân, lao động thuộc xã Cư Suê với số tiền 100.000.000 đồng.

Ban nữ công được củng cố duy trì hoạt động vận động chị em khắc phục khó khăn xây dựng gia đình “ Bình đẳng - tiến bộ - ấm no - hạnh phúc”, phong trào giúp đỡ nhau làm kinh tế hộ gia đình “nuôi con khỏe, dạy con ngoan”, “giỏi việc nước, đảm việc nhà” được chị em tích cực hưởng ứng.

Phần IV

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty và các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị.

1.1 Đánh giá chung

Năm 2020 là một năm có nhiều sự đổi mới đối với Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk. Theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2020, lợi nhuận Công ty đạt 110.184.866 đồng, tăng 7.987.412.607 đồng so với năm 2019. Bước sang năm 2021, Thực hiện chủ trương chuyển đổi cây trồng trên một số diện tích cà phê kém hiệu quả, trồng đa canh nhiều loại cây trồng nhằm tăng thêm việc làm cho người lao động, đưa Công ty ngày càng phát triển theo hướng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển bền vững

1.2 Ngành trồng trọt, sản xuất cà phê:

Sản phẩm cà phê niên vụ 2020-2021 công ty thu được 1.097.970 kg cà phê phần cứng công ty đạt 80,8% so với kế hoạch, năng suất bình quân 3,024 tấn/ha (Niên vụ 2019-2020 năng suất bình quân 3,8 tấn/ha).

- Tiếp tục tổ chức giao khoán sản xuất cà phê chu kỳ tiếp theo cho người nhận khoán.

1.3 Ngành chăn nuôi:

Giá cả ngành chăn nuôi bò năm 2020 đến nay có khởi sắc, tăng từ 75.000 đến 85.000 đ/kg, tiệm cận cao hơn giá thành chăn nuôi từ 3.000 đồng/kg.

Đàn bò tồn đầu kỳ là 442 con, bò bán ra trong kỳ là 173 con, bò đẻ ra trong kỳ là 120 con, bò chết trong kỳ là 05 con, tồn tại tại ngày 31/12/2020 là 384 con, trọng lượng 84.914 kg. Trong đó: bò đực giống 4 con, trọng lượng 2.647 kg; bò cái sinh sản là 148 con, trọng lượng 44.0888 kg; bò cái hậu bị 17 con, trọng lượng 4.583 kg; bê cái tách mẹ 75 con, trọng lượng 14.436 kg; bê đực tách mẹ 31 con, trọng lượng 5.172 kg; bê cái theo mẹ 51 con, trọng lượng 4.708 kg; bê đực theo mẹ 48 con, trọng lượng 5.089 kg; bò sữa cái sinh sản 7 con, trọng lượng 3.553 kg; bê tơ lờ sữa 3 con, trọng lượng 638 kg.

Về tổng doanh thu đạt: 3.142 triệu đồng/3.511 triệu đồng so với KH; đạt 89,49%. Trong đó: Doanh thu bán bò đạt 2.978 triệu đồng/KH 2.541 triệu đồng đạt 117% chiếm 94,8%/Tổng doanh thu. Doanh thu bán sữa đạt 33,6 triệu đồng/70 triệu đồng, đạt 48%, Chiếm 0,95%/Tổng doanh thu. Doanh thu bán phân bò đạt 129,9 triệu đồng/900 triệu đồng đạt 14,3% kế hoạch, Chiếm 3,6%/Tổng doanh thu.

Chuyển làm phân vi sinh hơn 300.000 kg. So với năm 2019 thì giảm 698,6 triệu đồng.

Bước sang năm 2021, giá cả ngành chăn nuôi bò thịt có dấu hiệu khởi sắc, trong điều kiện mọi chi phí đầu vào không giảm. Chính vì vậy, kế hoạch sản xuất kinh doanh ngành chăn nuôi trong năm 2021 là chú trọng chất lượng đàn bò, chi phí đầu tư cho ngành không tăng, nhưng thay đổi cơ cấu chi phí đầu vào, đẩy mạnh nguồn chất lượng thức ăn, góp phần tăng trọng đàn bò, hạ thấp giá thành sản phẩm, hạn chế lỗ. Tập trung các giải pháp nâng cao hiệu quả trong sản xuất, củng cố kỹ cương trong quy trình chăn nuôi, quy trình thú y; đề ra giải pháp cụ thể khắc phục tình trạng thiếu thức ăn cho đàn bò trong mùa khô, đẩy mạnh khâu tăng trọng, duy trì tỷ lệ bê chết ở mức dưới 5%.

Trong những năm qua, Công ty đã dần đánh mất tập tính tự nhiên của đàn bò như vận động, gặm cỏ, hấp thụ các nguồn năng lượng trong tự nhiên để kích thích sinh trưởng. Vì vậy thời gian tới cần phải trả lại tập tính trên bằng giải pháp: Quy hoạch lại bãi chăn thả có hàng rào vững chắc, cung cấp đủ chất dinh dưỡng, có kế hoạch chăn thả hợp lý... Sớm có các giải pháp tăng cường đầu tư, thâm canh đồng cỏ để khắc phục tình trạng thiếu thức ăn thô xanh. Rút kinh nghiệm năm 2019, do tưới muộn theo chu kỳ của cà phê, lượng phân vi sinh thiếu, triển khai bón muộn nên năng suất cỏ đạt thấp. Cải tạo một số phương tiện máy móc, công cụ phục vụ sản xuất. Đổi dần hình thức chăn nuôi bò sinh sản sang hình thức nuôi bò vỗ béo. Đảm bảo an toàn dịch bệnh cho đàn bò. Trong tình hình bất lợi về tầm vóc, thể trọng bò hiện nay cần tham mưu trình lãnh đạo công ty đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ vào áp dụng để làm tăng hiệu quả sản xuất. Mạnh dạn chuyển đổi dần từ mô hình phối bò trực tiếp sang phối tinh nhân tạo để từng bước có đàn bò lai hướng thịt chuyên dụng đang được thị trường ưa chuộng.

1.4 Ngành thu mua, xuất khẩu cà phê:

Trước những khó khăn như đã nêu ở trên trong năm 2020 Công ty đã đẩy mạnh mảng thu mua, xuất khẩu 1.113 tấn/năm. Tổng số lượng tiêu thụ (cà phê sản xuất, thu mua tại kho CLC và thu mua vượt khoán): 1.668 tấn;

Tuy nhiên, trong năm 2020 khó khăn chung và lớn nhất của ngành cà phê trong năm 2020 là ảnh hưởng của dịch COVID giá cà phê thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; Có 3 nguyên nhân cơ bản:

Thứ nhất, Công ty ký Hợp đồng xuất khẩu 1 lần số lượng lớn cụ thể Đợt 1: 153,6 tấn và Đợt 2: 537,6 tấn nên khi giá thị trường bất ổn không kịp chốt giá để chặn lỗ.

Thứ 2, lúc Công ty ký Hợp đồng với mức giá cộng cố định là R1(6.3) Cộng 290 USD/tấn và R2 là cộng 170 USD/tấn, thời điểm ký Hợp đồng giá cà phê giao dịch trên sàn London đang ở mức cao trên 1.600 USD/tấn, giá nội địa bằng giá

London trừ lùi 120-150 USD; nếu tính theo mức giá hiện tại thì công ty lãi khoảng 1.200-1.400 đồng/kg. Nhưng sau đó giá London liên tục sụt giảm nhưng giá nội địa kháng giá nên giảm chậm hơn London dẫn đến khi chốt giá bán xuất khẩu chỉ cao hơn giá mua nguyên liệu đầu vào R1(6.3) chỉ từ 1.800 đến 2.000 đ/kg nên không đáp ứng được các chi phí.

Nguyên nhân thứ 3 là thời điểm đầu năm 2020 công ty không chủ động được tài chính nên lúc làm hàng mượn nguồn cả phê gửi kho của dân để làm, khi dân chốt bán tại thời điểm giá cao.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến ngành thu mua xuất khẩu cả phê lỗ trên 625 triệu đồng.

1.5 Ngành trồng ớt chỉ thiên Chánh Phong 04F1

Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty trồng 36,16 ha ớt chỉ thiên Chánh phong 04F1. Trong đó tại Đơn vị Đội 1 là 21,29 ha (Vùng 81+vùng 83+vùng 9,4 ha + Hồ lô 3), Đội 4 là 11,01 ha (Lô 2 và lô 3 vùng A1), Đội 5 là 3,88 ha (Lô 4 và lô 5).

Sau gần ba tháng trồng, chăm sóc, cây ớt bắt đầu cho thu hoạch với năng suất trung bình ước đạt 7.725 kg/ha. Sản lượng ớt thực tế thu được trong năm 2020 là 279.357 kg. Tổng chi phí phát sinh trong năm 2020 là 7.156.030.852 đồng. Suất đầu tư bình quân 1 ha là 197.899.083 đồng/kg. Giá thành 1 kg ớt chỉ thiên nhập kho là 22.299,76 đồng/kg. Doanh thu đạt 17.578.976.500 đồng. Lợi nhuận 10.117.836.063 đồng.

Sản lượng dự kiến thu được trong năm 2021 là 229.900 kg. Tổng sản lượng dự kiến thu được trong vụ ớt 2020-2021 là 509.257 kg

Lương thu hái 4.000 đồng/kg, đến nay nhờ trồng ớt nhiều hộ đã có thu nhập hàng chục triệu đồng, giúp cải thiện đời sống của người dân trên địa bàn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Phần V QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Ngô Văn Hùng – Chủ tịch HĐQT	038081001268	1.779.270	18,95
2	Huỳnh Trọng Phước Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc	240352261	3.800	0.038
3	Nguyễn Văn Dương - Thành viên HĐQT	038096000159	2.013.700	21,45

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Ngày 31/01/2020 HĐQT họp về việc vay vốn tại Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar, Bắc Đăk Lăk;

Ngày 03/3/2020 HĐQT họp về việc điều chỉnh nâng hạn mức vay vốn tại Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar, Bắc Đăk Lăk;

Ngày 16/3/2020 HĐQT họp về việc chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020;

Ngày 07/5/2020 HĐQT họp về việc ủy quyền cho ông Huỳnh Trọng Phước thực hiện vay vốn tại Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar, Bắc Đăk Lăk;

Ngày 08/5/2020 HĐQT họp về việc ủy quyền cho ông Huỳnh Trọng Phước thực hiện vay vốn tại Ngân hàng Công thương Đăk Lăk – PGD huyện Cư'Mgar;

Ngày 09/5/2020 HĐQT họp về việc thông qua kết quả bầu Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pôk;

Ngày 09/5/2020 HĐQT họp về việc ủy quyền cho ông Huỳnh Trọng Phước thực hiện vay vốn tại Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar, Bắc Đăk Lăk;

Ngày 11/5/2020 HĐQT họp về việc ông Ngô Văn Hùng ủy quyền cho ông Huỳnh Trọng Phước ký kết hợp đồng với Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar, Bắc Đăk Lăk;

Ngày 11/5/2020 HĐQT họp về việc ông Ngô Văn Hùng ủy quyền cho ông Huỳnh Trọng Phước ký kết hợp đồng với Ngân hàng HD Bank Đăk Lăk;

Ngày 01/7/2020 HĐQT họp về việc công tác nhân sự của Công ty;

Ngày 01/7/2020 HĐQT họp về việc đầu tư dự án trồng ớt và ủy quyền vay vốn tại Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar, Bắc Đăk Lăk;

Ngày 31/7/2020 HĐQT họp về việc xét khen thưởng cho Cán bộ công nhân viên Công ty;

Ngày 10/8/2020 HĐQT họp về việc đầu tư dự án trồng ớt và ủy quyền vay vốn tại Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar, Bắc Đăk Lăk;

Ngày 21/9/2020 HĐQT họp về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Phương Nam và ông Đồng Huy Sơn giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty;

Ngày 20/10/2020 HĐQT họp về việc đầu tư thi công xây dựng chuồng trại kho bãi phục vụ dự án mở rộng quy mô chăn nuôi sản xuất, chế biến và điều chỉnh nâng tổng mức cấp tín dụng tại Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar, Bắc Đăk Lăk.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Thị Hồng Phượng	036100001034	0	0
2	Huỳnh Thị Thu Thủy	24077198	1.000	0,01
3	Nguyễn Thị Thúy	240572084	2.300	0,023

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty, phù hợp với điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ và các quy định pháp luật có liên quan, tập trung thực hiện kiểm soát theo các nội dung sau:

+ Giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Giám sát thực hiện các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông; tình hình hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc, các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

+ Thực hiện kiểm soát công tác tài chính kế toán, lập báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh, tình hình công nợ.

- Tham dự các cuộc họp của HĐQT.

- Tổ chức các buổi làm việc trực tiếp của các thành viên Ban kiểm soát với các phòng ban liên quan của Công ty.

- Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc họp và làm việc với nội dung sau:

+ Triển khai công tác giám sát trực tiếp người đại diện HĐQT thực hiện nghị quyết của Công ty;

+ Tổ chức cuộc họp triển khai phân công nhiệm vụ năm 2020 cho từng thành viên, đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2020.

+ Tổ chức cuộc họp đánh giá thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các nội dung khác có liên quan.

+ Thẩm định báo cáo tài chính năm 2020. Số thành viên ban kiểm soát tham dự các cuộc họp là 3/3, sau mỗi cuộc họp ban kiểm soát đều có biên bản làm việc ghi nhận tình hình hoạt động của Công ty và đề xuất các ý kiến, kiến nghị của Ban kiểm soát nhằm đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và tăng cường quản trị nội bộ Công ty.

- Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát và HĐQT, Ban giám đốc. Ban kiểm soát đã được HĐQT, ban giám đốc tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động tài chính của Công ty. Ban kiểm soát được tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT, tham gia ý kiến theo chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Định kỳ, Ban kiểm soát đều có báo cáo, kiến nghị gửi tới HĐQT và Ban giám đốc, những kiến nghị đều được ghi nhận và triển khai thực hiện.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

TT	Họ và tên	Thù lao	Tiền lương	Phụ cấp khác	Tổng cộng	
					Năm 2020	Bình quân
I	Hội đồng quản trị		311.231.264	15.893.600	327.124.864	11.191.915
1	Ngô Văn Hùng		124.363.636		124.363.636	15.545.455
2	Huỳnh Trọng Phước		159.663.083	15.893.600	175.556.683	14.629.724
3	Nguyễn Văn Dương		27.204.545		27.204.545	3.400.568
II	Ban Kiểm soát	24.400.000	323.710.300	16.815.733	364.876.033	30.406.336
2	Vũ Thị Hồng Phượng		144.000.000		144.000.000	12.000.000
3	Huỳnh Thị Thu Thủy	9.000.000	84.160.300	9.766.733	102.927.033	8.577.253
4	Nguyễn Thị Thúy	15.400.000	95.550.000	7.049.000	117.949.000	9.829.083
5	Tổng cộng	24.400.000	634.941.564	32.093.333	692.000.897	8.349.213

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức đi vào hoạt động 20/11/2018, Công ty thực hiện tốt các nhiệm vụ về quyết toán theo quy định của Nghị định 126/2017/NĐ-CP để chính thức bàn giao từ Công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần; thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán khi trở thành công ty đại chúng.

Phần VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ:

“Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán Công ty chưa trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Theo đó, số dự phòng phải thu trích lập thiếu so với quy định tính đến ngày 31/12/2020 là 3.892.040.666 VND (Trong đó: số dự phòng trích lập thiếu trong năm 2020 là 91.840.844 VND và số dự phòng trích lập thiếu từ năm 2019 trở về trước là 3.800.199.822 VND).

Nếu phản ánh đúng khoản chi phí nêu trên thì trên Bảng cân đối kế toán khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sẽ tăng lên 3.892.040.666 VND, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi 3.892.040.666 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng thêm 91.840.844 VND và chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” sẽ giảm đi 91.840.844 VND”

Ý kiến của Kiểm toán cụ thể như sau:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pók tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.311.844.326	26.677.632.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	852.024.490	43.539.945
1. Tiền	111		852.024.490	43.539.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.269.343.418	6.592.624.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	14.639.984.429	625.674.479
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	10.885.722.000	1.610.665.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	693.255.929	710.295.969
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.250.381.060	3.645.988.770
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(200.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	18.772.171.276	18.843.907.968
1. Hàng tồn kho	141		18.772.171.276	18.843.907.968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.418.305.142	1.197.560.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	-	10.510.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.418.305.142	1.187.050.634
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.683.941.651	71.529.462.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	4.11	60.870.970.975	67.839.932.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221		60.870.970.975	67.839.932.330
Nguyên giá	222		151.723.264.446	157.810.221.439
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.852.293.471)	(89.970.289.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		388.707.803	2.046.913.293
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	388.707.803	2.046.913.293
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.424.262.873	1.642.616.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.424.262.873	1.642.616.658
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.995.785.977	98.207.095.046

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.098.198.584	12.419.692.519
I. Nợ ngắn hạn	310		21.498.198.584	11.001.335.519
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	2.388.056.186	1.191.954.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	74.120.000	215.005.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	12.910.145	5.096.633
4. Phải trả người lao động	314		721.673.326	258.180.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.10	311.424.448	110.681.232
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	236.775.049	254.173.704
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	16.350.000.000	6.410.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.403.239.430	2.556.243.152
II. Nợ dài hạn	330		5.600.000.000	1.418.357.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	5.600.000.000	1.418.357.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.897.587.393	85.787.402.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	85.897.587.393	85.787.402.527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.987.412.607)	(8.097.597.473)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(8.097.597.473)	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		110.184.866	(8.097.597.473)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.995.785.977	98.207.095.046

114-C
TY
HÀN
HỆ
ĐỐC
- T. ĐÁY

b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	78.378.684.584	81.970.313.075
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78.378.684.584	81.970.313.075
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	68.046.159.675	82.078.079.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.332.524.909	(107.766.877)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	171.420.419	150.021.290
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.195.823.119	618.004.395
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.175.601.739	580.178.453
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.395.604.656	1.781.934.866
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.760.240.918	5.259.649.214
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.152.276.635	(7.617.334.062)
12. Thu nhập khác	31	5.7	196.578.836	824.287.714
13. Chi phí khác	32	5.8	2.238.670.605	1.304.551.125
14. Lợi nhuận khác	40		(2.042.091.769)	(480.263.411)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		110.184.866	(8.097.597.473)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		110.184.866	(8.097.597.473)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	12	(863)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	12	(863)

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		55.321.826.020	63.844.388.019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(49.698.223.095)	(61.468.784.068)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.733.906.539)	(6.141.330.533)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.146.229.572)	(572.748.773)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(451.431.731)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.259.149.075	8.257.229.556
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.617.477.094)	(7.004.634.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.614.861.205)	(3.537.311.664)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(10.947.431.301)	(275.597.761)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		97.973.636	391.025.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.000.000)	(45.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		46.040.040	1.063.895.999
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		98.002.510	96.325.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.734.415.115)	1.226.148.964
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	296.731
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	46.931.685.000	28.489.148.251
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(32.809.597.000)	(27.661.148.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.122.088.000	828.296.731
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		772.811.680	(1.482.865.969)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		43.539.945	1.526.405.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		35.672.865	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		852.024.490	43.539.945

Nơi nhận:

- UBCK nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- HĐQT, Ban giám đốc;
- Ban kiểm soát;
- Website công ty;
- Lưu VT.

CTY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÔK
CHỦ TỊCH HĐQT



Ngô Văn Hùng